

Bản án số: 03 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02- 5 - 2024

V/v: Ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH**  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lý Thị Luân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Hoàng Thị Thu Hà

Ông Trần Văn Sinh

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:** Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh [Đinh Văn T](#), sinh năm 1987 (vắng mặt có lý do).

*Bị đơn:* Chị [Cao Thị N](#), sinh năm 1989,

Đều trú tại: [thôn B, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#), (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh [Đinh Văn T](#) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh [T](#) kết hôn với chị [Cao Thị N](#) vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#). Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ chồng tại [thôn B, xã L, huyện N](#). Cuộc sống chung của vợ chồng sau khi kết hôn thời gia đầu hạnh phúc, đến năm 2019 chị [N](#)

đi làm công ty ở Bắc Ninh từ đó hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị **N** có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và ba năm trở lại đây vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm và không còn tình cảm với nhau.

Chị **N** không quan tâm đến chồng con, gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; Chị **N** cố tình gây khó khăn, chị **N** bỏ đi làm ăn xa, cố tình giấu không cho anh **T** biết địa chỉ cụ thể hiện nay chị đang làm việc, sinh sống ở đâu. Chị **N** có liên lạc với mẹ chồng qua điện thoại để gặp con tuy nhiên chị **N** không về thăm con. Đến nay anh **T** thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án cho anh **T** được ly hôn với chị **N**.

Về con chung: Anh **T** và chị **N** có 02 con chung là **Đình Bảo L**, sinh ngày 16/3/2013 và **Đình Thu H**, sinh ngày 03/5/2018, hiện nay hai con chung đang ở với anh **T**. Ly hôn, anh **T** chịu trách nhiệm nuôi con chung và không yêu cầu chị **N** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn chị **Cao Thị N** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị **N** vẫn không có mặt, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh **T** cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị **Cao Thị N** tiếp tục vắng mặt

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vắng mặt, trong đơn xin xét xử vắng mặt anh **T**: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

• Bị đơn: Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

• Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình tố tụng, xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh **T** được

ly hôn với chị N, về con chung đề nghị HĐXX giao cháu Đình Bảo L và Đình Thu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, về vấn đề cấp dưỡng anh T không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Anh Đình Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn chị Cao Thị N và giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn, do vậy đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Cao Thị N có nơi cư trú tại thôn B, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kan, theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kan.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ. Tuy nhiên chị N cũng không về làm việc và chị N cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Đình Văn T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải; Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 21/02/2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt. Xét thấy bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần và sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Na Rì tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn chị N là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đình Văn T và chị Cao Thị N kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc do tính tình không hợp nhau, chị N đi công ty không quan tâm đến chồng con, ngoài ra chị N còn có quan hệ bất chính với người đàn ông khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị N vẫn không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với anh T để vợ chồng quay về đoàn tụ, hàn gắn tình cảm với nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 15/01/2024 mẹ đẻ chị N là bà Hà Thị H1 cho biết: Chị N có đi làm công nhân tại Bắc Ninh từ năm 2022, thời gian đầu đi làm công nhân chị N thi thoảng vẫn về thăm nhà và gọi điện liên lạc về nhà mẹ đẻ khoảng thời gian tết âm lịch năm 2022 chị N còn về thăm mẹ đẻ, tháng 4 năm 2022 chị N có về thăm con ở xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kan từ đó cho đến nay chị N không về thăm bà H1, cũng không liên lạc về nhà. Nay bà H1 cũng chỉ biết chị N hiện vẫn đang đi làm công nhân ở Bắc Ninh nhưng bà H1 không biết địa chỉ chính xác của chị N, bà H1 không biết được tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T vì cũng không nghe chị N kể gì, nay anh T có đơn xin ly hôn với chị N bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị N và anh T càng sớm càng tốt.

Tại biên bản xác minh ngày 15/01/2024 chị gái chị N là chị Cao Thị T1 cho biết: Hiện chị N làm công nhân tại Bắc Ninh tuy nhiên không biết địa chỉ chính xác của chị N. Chị T1 cung cấp cho Tòa án số điện thoại 0329105880 để liên lạc với chị N, khi Tòa án kết nối với số điện thoại này người dùng số điện thoại đã liên hệ lại qua zalo bằng tin nhắn. Người dùng số điện thoại không trình bày họ, tên, địa chỉ người này xác nhận là bạn cùng phòng trọ, cùng làm công ty với chị Cao Thị N, tuy nhiên chị N đi làm ca ngày, hiện không có mặt tại phòng trọ, người dùng số điện thoại này cam đoan sẽ thông báo về việc thụ lý vụ án số 89/TB-TLVA ngày 24/10/2023 và giấy triệu tập đương sự số 62/GTT-TA ngày 15/01/2024 cho chị N do Tòa án chụp ảnh gửi qua zalo cho người dùng số điện thoại 0329105880 (việc lập biên bản có mặt chị T1 và bà H1 chứng kiến).

Tại biên bản xác minh ngày 20/11/2023 ông Lương Văn T2 - trưởng thôn thôn Bản G cho biết ông được bầu làm trưởng thôn từ tháng 9 năm 2022 qua thông tin ông T2 nắm được trước khi đi làm công ty chị N anh T không có mâu thuẫn gì. Khi chị N đi làm công ty vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn, chị N đi làm không về nhà, không hỏi han, quan tâm gia đình con cái, hiện nay vợ chồng anh T, chị N đã sống ly thân.

Tại biên bản xác minh ngày 20/11/2023 bà Hoàng Thị T3 (là mẹ đẻ của anh Đình Văn T) cho biết: chị N và anh T kết hôn năm 2012. Được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương, sau khi kết hôn vợ chồng ra ở riêng, quá trình chung sống bà T3 thấy hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ cãi nhau nhỏ như các gia đình khác. Từ năm 2019 chị N đi làm công nhân là bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, lúc mới đi làm thi thoảng còn về đến năm 2021 là ít về nhà dần, chỉ gọi điện hỏi han con cái, từ năm 2022, 2023 thi thoảng mới gọi điện về nhà, từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Gia đình bà T3 có nghe

nói chị N có quan hệ tình cảm với người khác và có con riêng trong thời gian đi làm công nhân, bà T3 có ý kiến chị N đã có quan hệ với người khác, trong thời gian gần đây không quan tâm hỏi han gì đến gia đình, con cái nên đề nghị cho con trai bà là anh T được ly hôn với chị N càng sớm càng tốt.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cuộc hôn nhân giữa anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế anh T, chị N sinh sống mỗi người một nơi, chị N không quan tâm chăm sóc cho chồng con, không có trách nhiệm với cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Qua bạn cùng phòng trọ chị N biết việc anh T xin ly hôn nhưng cũng không có ý kiến mong muốn hòa giải để quay về đoàn tụ, cũng không làm văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị N vì phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh T, chị N có 02 con chung Đinh Bảo L, sinh ngày 16/3/2013 và Đinh Thu H, sinh ngày 03/5/2018, hiện nay con chung đang ở với anh T. Ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung có đơn trình bày nguyện vọng được ở với bố.

Xét đề nghị yêu cầu nuôi con của anh T là nguyện vọng chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của cháu Đinh Bảo L, để đảm bảo các điều kiện phát triển bình thường của trẻ em, do các cháu còn nhỏ tâm sinh lý phát triển chưa hoàn thiện. Hiện nay các cháu đang ở với anh T, chị N đi làm ăn xa, cố tình giấu địa chỉ, không quan tâm chăm sóc cho chồng, con; Không có trách nhiệm với cuộc sống hôn nhân của vợ chồng, để bảo đảm sự phát triển mọi mặt cho các cháu, vì vậy cần giao cháu Đinh Bảo L và cháu Đinh Thu H cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Anh Đinh Văn T phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 208; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Tuyên xử:

1.1 Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung của anh [Đinh Văn T](#) đối với chị [Cao Thị N](#).

1.2 Về quan hệ hôn nhân: Anh [Đinh Văn T](#) được ly hôn với chị [Cao Thị N](#).

2. Về con chung: Giao con chung [Đinh Bảo L](#), sinh ngày 16/3/2013 và [Đinh Thu H](#), sinh ngày 03/5/2018 cho anh [Đinh Văn T](#) được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh [T](#) không đặt ra vấn đề đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị [N](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh [T](#) không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh [Đinh Văn T](#) phải chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000<sup>d</sup> tạm ứng án phí anh [T](#) đã nộp theo biên lai số 0000567, ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND huyện (02b);
- TAND tỉnh (01b);
- THA Dân sự huyện (01b);
- UBND xã Lương Thượng (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu TA (01b).

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lý Thị Luân**



